CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Truyền thông

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	-4.2%	-27.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	3.12 (Ca) An toàn

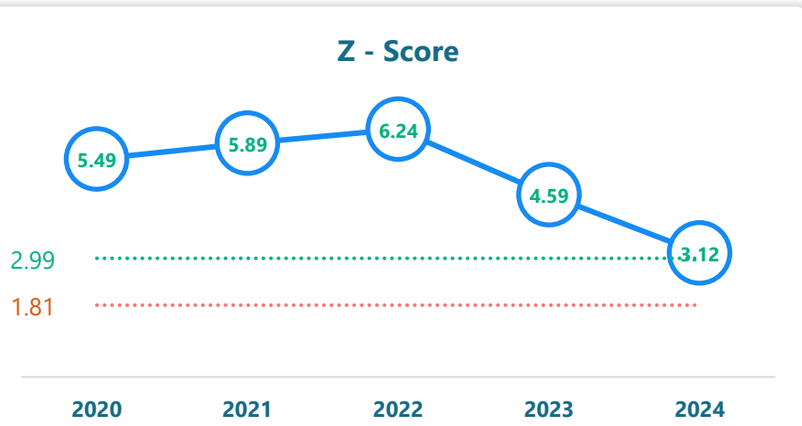
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	5.27 (Ca) An toàn

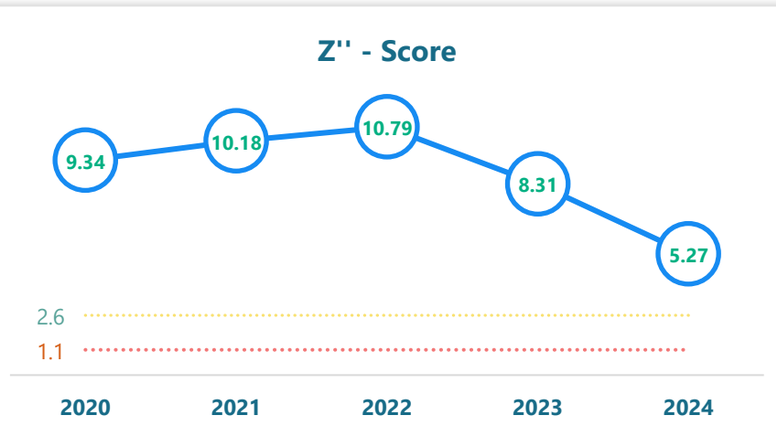
DT thuần — *2024*: 464 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 52.0 ▲ 12.7%

LN sau thuế — *2024*: 21.1 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 1.10 ▼ 5.1%

ROE — 2024: 4.8%; +/- YoY ▼ 1.2%

ROA — 2024: 3.7%; +/- YoY ▼ 0.9%





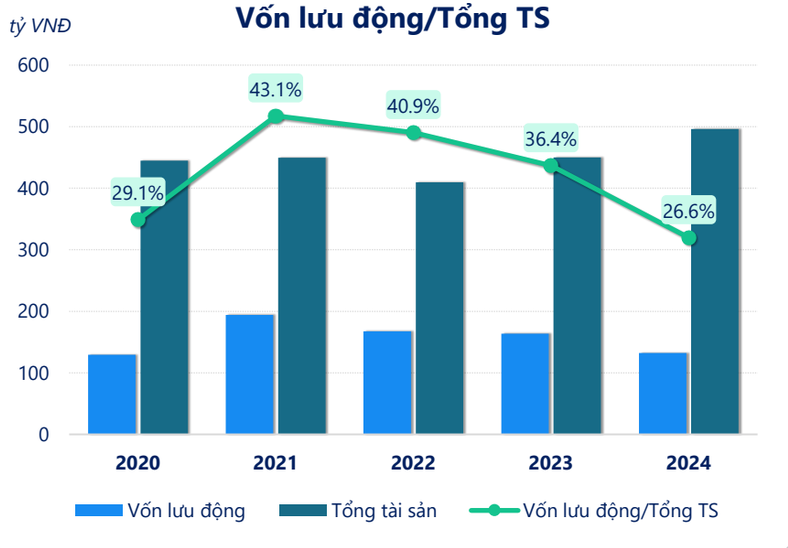
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ADG** năm **2024** đạt **3.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ADG** năm **2024** đạt **5.27**, thấp hơn so với năm 2023 (8.31). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

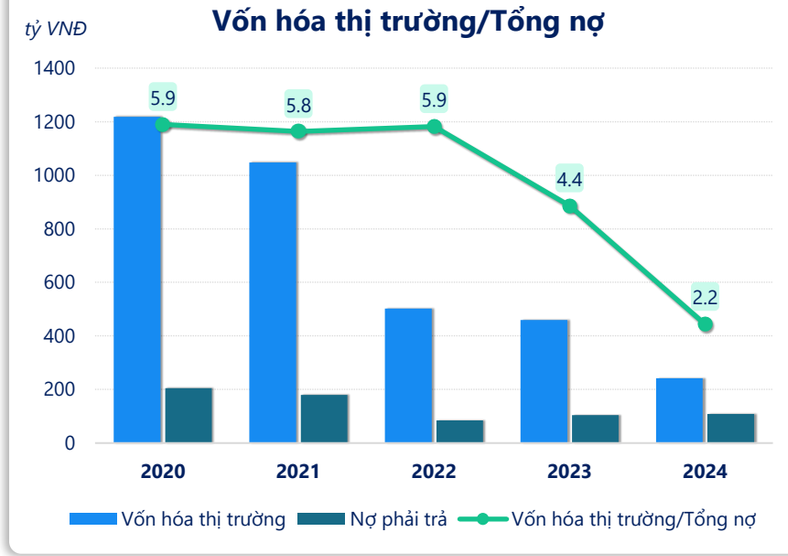
Năm **2024**, **ADG** ghi nhận doanh thu thuần **464.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.7%** và **giảm 5.07%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.83%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

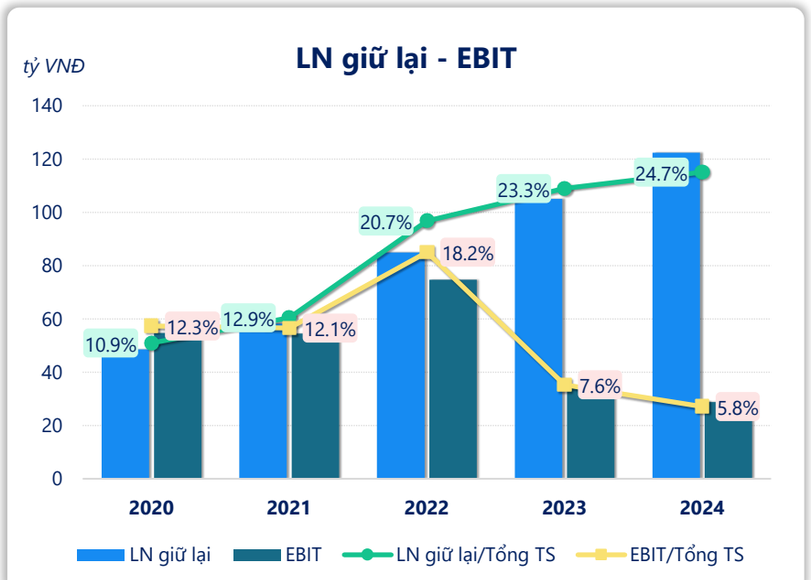
CTCP Clever Group (HSX: ADG)



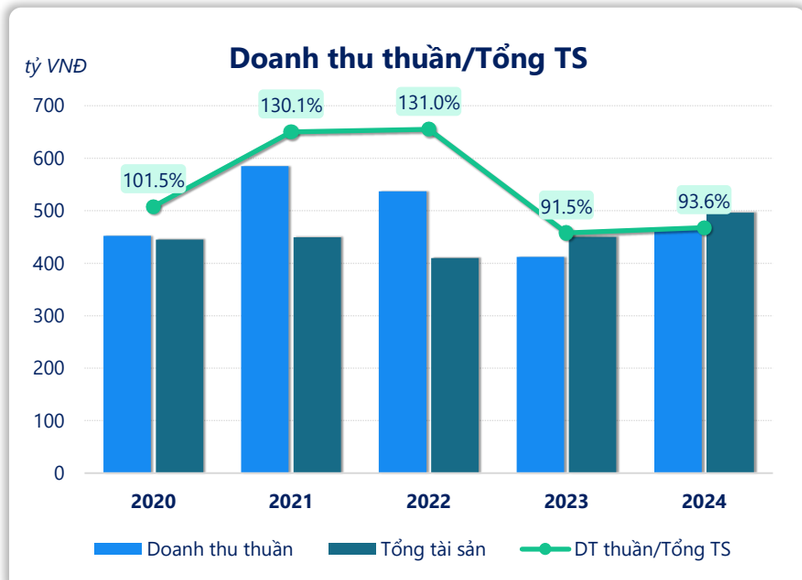
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.22**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**496**	**450**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	238	265	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	48.7	32.5	49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	159	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	61.8	70.1	-11.8%
Hàng tồn kho	7.19	2.01	258%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.12	1.7%
Tài sản dài hạn	**258**	**185**	**39.3%**
Phải thu dài hạn	0.34	5.30	-93.5%
Tài sản cố định	23.3	8.39	178%
Bất động sản đầu tư	160	43.9	264%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	128	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.96**	**0.22**	**342%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	104	5.0%
Nợ ngắn hạn	**106**	**101**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.1	46.3	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.9	25.1	19.2%
Nợ dài hạn	3.32	2.94	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**452**	**585**	**537**	**412**	**464**
Giá vốn hàng bán	374	514	444	334	391
Lợi nhuận gộp	**77.5**	**70.9**	**92.6**	**78.1**	**72.9**
Doanh thu HĐTC	15.6	24.0	25.8	15.6	13.6
Chi phí TC	2.12	4.50	9.58	4.19	2.50
Chi phí lãi vay	**2.05**	**3.91**	**9.15**	**3.80**	**1.63**
LN trong công ty LKLD	-0.04	-0.16	-1.81	0.03	0.05
Chi phí bán hàng	14.6	17.4	21.3	27.2	28.0
Chi phí QLDN	23.8	21.0	24.6	31.0	27.6
LN thuần từ HĐKD	**52.5**	**51.9**	**61.2**	**31.3**	**28.4**
Lợi nhuận khác	0.08	-1.35	4.35	-1.11	-1.17
LN trước thuế	**52.6**	**50.6**	**65.5**	**30.2**	**27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**39.5**	**38.7**	**52.7**	**22.2**	**21.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.9**	**37.0**	**49.0**	**20.1**	**17.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	74.9	15.2	42.7	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	-58.1	66.3	-101	-1.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	145	-26.8	-57.3	55.9	7.43
Tiền đầu kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8	32.5
Lưu chuyển tiền thuần	**4.18**	**-9.96**	**24.2**	**-2.26**	**16.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	-0.06	0.04
Tiền cuối kỳ	20.5	10.6	34.8	32.5	48.7